

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 29 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch
Ông: Đỗ Thành Trung	Thành viên
Ông: Trần Chí Sơn	Thành viên
Bà: Lê Thúy Hằng	Thành viên
Ông: Lê Trung Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Bà: Lê Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Đình Chương	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Lương Tâm	Thành viên
Ông: Phạm Hữu Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường



Thay mặt Ban Giám đốc
Lê Thúy Hằng
Phó Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 25 tháng 06 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Tiên Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2023

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0937-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/04/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		152.988.281.617	170.306.518.729
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10.771.516.101	25.743.951.851
111	1. Tiền		5.771.516.101	12.743.951.851
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	13.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.242.516.525	20.932.467.628
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	16.471.303.184	19.894.162.343
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	699.168.000	931.324.804
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	72.045.341	106.980.481
140	IV. Hàng tồn kho	07	122.396.970.320	121.012.129.347
141	1. Hàng tồn kho		126.811.970.320	122.910.501.702
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.415.000.000)	(1.898.372.355)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.077.278.671	2.617.969.903
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	977.662.860	967.527.102
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		429.126.564	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	670.489.247	1.650.442.801
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		57.322.351.130	64.786.211.355
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	15.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	-	15.000.000
220	II. Tài sản cố định		52.007.075.431	58.361.801.615
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	52.007.075.431	58.361.801.615
222	- Nguyên giá		138.865.523.057	138.962.603.057
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(86.858.447.626)	(80.600.801.442)
228	- Nguyên giá		314.162.500	314.162.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(314.162.500)	(314.162.500)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.233.582.800
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.233.582.800
260	IV. Tài sản dài hạn khác		5.315.275.699	4.175.826.940
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	5.315.275.699	4.175.826.940
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		210.310.632.747	235.092.730.084

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/04/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.635.840.652	28.130.739.577
310	I. Nợ ngắn hạn		17.208.109.470	27.888.765.935
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.179.539.953	3.366.207.282
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6.745.493	7.655.086
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	818.832.234	1.760.860.926
314	4. Phải trả người lao động		1.660.929.627	1.085.157.116
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	525.780.045	5.948.234.757
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	10.808.138.150	15.455.906.800
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		208.143.968	264.743.968
330	II. Nợ dài hạn		2.427.731.182	241.973.642
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	160.000.000	240.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27	2.267.731.182	1.973.642
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		190.674.792.095	206.961.990.507
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	190.674.792.095	206.961.990.507
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.571.500.000	146.571.500.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		146.571.500.000	146.571.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.933.986.561	9.933.986.561
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.169.305.534	50.456.503.946
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		50.456.503.946	47.201.638.707
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(16.287.198.412)	3.254.865.239
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		210.310.632.747	235.092.730.084

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 06 năm 2023

Người lập biểu

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Anh Tú

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thủy Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
			đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	189.285.608.781	244.388.074.815
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1.997.515.286	2.099.431.231
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		187.288.093.495	242.288.643.584
11	4. Giá vốn hàng bán	20	181.362.611.924	223.792.645.719
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.925.481.571	18.495.997.865
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	778.689.575	1.275.883.478
22	7. Chi phí tài chính	22	3.230.970.840	818.461.902
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		661.793.483	427.236.089
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	6.936.649.858	6.255.029.334
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	10.268.904.078	7.734.361.527
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.732.353.630)	4.964.028.580
31	12. Thu nhập khác		909.593	781.380
32	13. Chi phí khác	25	216.246.704	230.102.434
40	14. Lợi nhuận khác		(215.337.111)	(229.321.054)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.947.690.741)	4.734.707.526
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	73.750.131	1.479.842.287
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27	2.265.757.540	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.287.198.412)	3.254.865.239
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(16.287.198.412)	3.254.865.239
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(1.111)	222

Người lập biểu

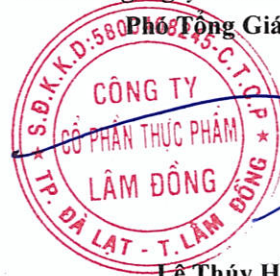
Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 06 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(13.947.690.741)	4.734.707.526
	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.444.681.648	6.915.925.085
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.532.646.184	7.291.182.679
03	- Các khoản dự phòng		2.516.627.645	(400.348.754)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		78.663.637	162.095.370
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(345.049.301)	(564.240.299)
06	- Chi phí lãi vay		661.793.483	427.236.089
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.503.009.093)	11.650.632.611
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.182.027.962	8.322.106.866
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.901.468.618)	(43.596.594.968)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.423.803.883)	380.597.723
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.083.998.283	496.050.003
14	- Tiền lãi vay đã trả		(661.793.483)	(427.236.089)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(552.483.932)	(1.513.065.051)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(56.600.000)	(25.540.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.833.132.764)	(24.713.048.905)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(177.920.000)	(1.647.038.473)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(500.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	9.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		345.049.301	564.240.299
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(332.870.699)	7.917.201.826

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		70.519.019.900	82.210.040.500
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(75.246.788.550)	(70.980.846.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.727.768.650)	11.229.193.600
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(14.893.772.113)	(5.566.653.479)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.743.951.851	31.306.487.500
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(78.663.637)	4.117.830
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	10.771.516.101	25.743.951.851

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 06 năm 2023

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 29 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 146.571.500.000 VND; tương đương 14.657.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 205 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 189 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính;
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản;
- Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong năm, Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng đã sáp nhập Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods và Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.
- Đại dịch Covid - 19 trong kỳ đang dần được kiểm soát dẫn đến doanh thu về rượu tăng, tuy nhiên hoạt động xuất khẩu điều gặp khó khăn do thị trường Trung Quốc nhập khẩu điều giảm dẫn đến doanh thu năm nay giảm 55,1 tỷ đồng, tương đương 22,55% so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	Chế biến điều xuất khẩu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành/ hoặc chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Các tài sản khác	15 năm
- Vườn cây lâu năm	15 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí phần mềm ERP được Công ty đã ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ trong thời gian 3 năm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí bảo hiểm, phần mềm, chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí thuê đất và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Tiền mặt	82.606.955	230.317.909
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.688.909.146	12.513.633.942
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	13.000.000.000
	10.771.516.101	25.743.951.851

(*) Tại ngày 31/03/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc là 1 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Lâm Đồng. Hợp đồng tiền gửi số 12/LĐO-KHDN ngày 07/11/2019 số tiền 5.000.000.000 đồng, lãi suất 5,1%/năm đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 11).

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	16.471.303.184	-	19.894.162.343	-
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	11.415.888.126	-	116.452.835	-
- Blaxton Corporation	2.445.450.000	-	-	-
- Shenzhen Asia Global Logistics Co., LTD	1.663.355.031	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Ladofoods	-	-	19.385.000.203	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	946.610.027	-	392.709.305	-
	16.471.303.184	-	19.894.162.343	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	699.168.000	-	931.324.804	-
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Việt Phúc	124.632.988	-	-	-
- Weifang Hanzhou Company LTD	162.535.437	-	-	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đà Lạt	178.950.000	-	178.950.000	-
- ENOPLASTIC S.P.A	-	-	243.142.764	-
- Các khoản trả trước người bán khác	233.049.575	-	509.232.040	-
	699.168.000	-	931.324.804	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	11.500.000	-
- Tạm ứng	28.760.393	-	53.097.557	-
- Phải thu khác	40.284.948	-	42.382.924	-
	72.045.341	-	106.980.481	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	15.000.000	-
	-	-	15.000.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	2.137.921.422	-	2.665.114.824	-
- Nguyên liệu, vật liệu	30.406.303.321	-	62.714.639.116	(115.246.605)
- Công cụ, dụng cụ	1.342.670.673	-	1.012.205.437	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.714.771.805	-	16.818.787.601	(1.297.151.986)
- Thành phẩm	79.724.974.584	(4.415.000.000)	38.083.565.866	(485.973.764)
- Hàng hóa	1.485.328.515	-	1.616.188.858	-
	126.811.970.320	(4.415.000.000)	122.910.501.702	(1.898.372.355)



8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tài, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	53.804.969.621	58.048.527.497	5.199.317.182	2.914.700.855	18.995.087.902	138.962.603.057
- Mua trong năm	-	177.920.000	-	-	-	177.920.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(275.000.000)	-	-	-	(275.000.000)
Số dư cuối năm	53.804.969.621	57.951.447.497	5.199.317.182	2.914.700.855	18.995.087.902	138.865.523.057
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.033.599.128	47.290.275.995	4.575.705.564	1.434.881.562	1.266.339.193	80.600.801.442
- Khấu hao trong năm	1.858.743.902	2.236.272.537	176.781.790	994.508.762	1.266.339.193	6.532.646.184
Số giảm trong năm	-	(275.000.000)	-	-	-	(275.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(275.000.000)	-	-	-	(275.000.000)
Số dư cuối năm	27.892.343.030	49.251.548.532	4.752.487.354	2.429.390.324	2.532.678.386	86.858.447.626
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	27.771.370.493	10.758.251.502	623.611.618	1.479.819.293	17.728.748.709	58.361.801.615
Tại ngày cuối năm	25.912.626.591	8.699.898.965	446.829.828	485.310.531	16.462.409.516	52.007.075.431

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.178.249.128 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.028.752.181 đồng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 314.162.500 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/03/2023 là 314.162.500 VND, Giá trị khấu hao trong kỳ là 0 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bản quyền phần mềm Oracle	954.177.764	958.765.444
- Các khoản khác	23.485.096	8.761.658
	977.662.860	967.527.102
b) Dài hạn		
- Chi phí chuẩn bị mặt bằng dự án trồng nho (*)	3.173.298.284	3.224.264.059
- Phần mềm ERP	1.549.882.672	-
- Chi phí thiết kế nhà Sangria	157.588.032	216.683.544
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	53.575.852	272.392.144
- Chi phí lập hồ sơ xác hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	-	76.416.669
- Rượu xuất phục vụ trưng bày	12.787.638	89.513.514
- Chi phí sửa chữa tài sản	273.426.386	202.160.219
- Các khoản khác	94.716.835	94.396.791
	5.315.275.699	4.175.826.940

(*) Giá trị bồi thường nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 50 năm trả cho hộ gia đình cá nhân khai hoang đối với 169.856 m² đất tại Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, tổng giá trị ban đầu là 3.296.584.000 đồng.

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/04/2022		Trong năm		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	15.250.906.800	15.250.906.800	70.519.019.900	75.041.788.550	10.728.138.150	10.728.138.150
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (1)	15.250.906.800	15.250.906.800	70.519.019.900	75.041.788.550	10.728.138.150	10.728.138.150
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	205.000.000	205.000.000	80.000.000	205.000.000	80.000.000	80.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (2)	205.000.000	205.000.000	80.000.000	205.000.000	80.000.000	80.000.000
	15.455.906.800	15.455.906.800	70.599.019.900	75.246.788.550	10.808.138.150	10.808.138.150
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	445.000.000	445.000.000	-	205.000.000	240.000.000	240.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (2)	445.000.000	445.000.000	-	205.000.000	240.000.000	240.000.000
	445.000.000	445.000.000	-	205.000.000	240.000.000	240.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(205.000.000)	(205.000.000)	(80.000.000)	(205.000.000)	(80.000.000)	(80.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	240.000.000	240.000.000			160.000.000	160.000.000



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0040/TDN/22LD ngày 05/01/2023 giữa Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Lâm Đồng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng giá trị 5.000.000.000 đồng do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng phát hành theo Hợp đồng cầm cố số 0015/TDN/20CC ngày 12/06/2019; Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng giá trị 500.000.000 đồng do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng phát hành theo Hợp đồng cầm cố số 0040/TDN/20CC ngày 05/01/2023; Thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh/quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng tại mọi thời điểm theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0035/TDN/21TC ngày 07/10/2021;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2023 là 10.728.138.150 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Khoản vay dài hạn của Trung tâm Khuyến Công tỉnh Lâm Đồng:

Hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công số 53/HĐ-KCTV ngày 10/12/2020 giữa Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng với Trung tâm khuyến Công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp với các điều khoản chi tiết sau:

- + Kinh phí hỗ trợ: 400.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực chế biến hạt điều xuất khẩu;
- + Thời hạn cho vay: 05 năm từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2025;
- + Lãi suất cho vay: Hỗ trợ không tính lãi;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/03/2023 là 240.000.000 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 80.000.000 đồng.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	1.168.466.607	1.168.466.607	958.765.444	958.765.444
- Công ty Cổ phần Megram	1.168.466.607	1.168.466.607	958.765.444	958.765.444
<i>Bên khác</i>	2.011.073.346	2.011.073.346	2.407.441.838	2.407.441.838
- Công ty Cổ phần Đông Á	60.535.200	60.535.200	88.360.416	88.360.416
- Kingston Estate Wines (Sales) PTY LTD	653.936.280	653.936.280	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công - Chi nhánh Miền Trung	-	-	1.361.100.000	1.361.100.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.296.601.866	1.296.601.866	957.981.422	957.981.422
	3.179.539.953	3.179.539.953	3.366.207.282	3.366.207.282

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Công ty BringWell	6.745.493	6.745.493
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	-	909.593
	6.745.493	7.655.086

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.112.042.271	609.527.514	6.887.625.802	6.594.132.655	209.021.610	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	559.964.078	24.004.825.203	23.772.986.869	-	791.802.412
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.519.913.674	1.519.913.674	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	535.217.768	552.483.932	73.750.131	552.483.932	461.467.637	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.182.762	36.550.202	145.333.918	157.971.536	-	20.729.822
- Thuế tài nguyên	-	2.335.200	56.834.400	52.869.600	-	6.300.000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	809.690.794	809.690.794	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	1.650.442.801	1.760.860.926	33.504.973.922	33.467.049.060	670.489.247	818.832.234

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	159.105.579	170.924.489
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	35.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.098.620	6.098.620
- Các khoản phải trả phải nộp khác	325.575.846	5.736.211.648
<i>Phải trả Công ty TNHH W.E.I Việt Nam</i>	-	5.001.100.916
<i>Phải trả khác</i>	325.575.846	735.110.732
	525.780.045	5.948.234.757

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	146.571.500.000	9.933.986.561	47.363.697.648	203.869.184.209
Lãi trong năm trước	-	-	3.254.865.239	3.254.865.239
Giảm khác	-	-	(162.058.941)	(162.058.941)
Số dư cuối năm trước	146.571.500.000	9.933.986.561	50.456.503.946	206.961.990.507
Số dư đầu năm nay	146.571.500.000	9.933.986.561	50.456.503.946	206.961.990.507
Lỗ trong năm nay	-	-	(16.287.198.412)	(16.287.198.412)
Số dư cuối năm nay	146.571.500.000	9.933.986.561	34.169.305.534	190.674.792.095

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 215/NQ-CTCP-DHĐCĐ ngày 29 tháng 09 năm 2022 quyết định toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến thời điểm 31/03/2022 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty sẽ được sử dụng cho tái đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	74.752.820.000	51,00%	74.752.820.000	51,00%
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC) (Công ty Cổ phần GTNFoods đã sáp nhập vào VLC)	56.132.170.000	38,30%	56.132.170.000	38,30%
Cổ đông khác	15.686.510.000	10,70%	15.686.510.000	10,70%
	146.571.500.000	100,00%	146.571.500.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	146.571.500.000	146.571.500.000
- Vốn góp cuối năm	146.571.500.000	146.571.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.098.620	6.098.620
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	6.098.620	6.098.620

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/04/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.933.986.561	9.933.986.561
	9.933.986.561	9.933.986.561

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tại Công ty mẹ

Tên lô đất/Địa điểm lô	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Hầm vang Đà Lạt tại thôn Phát Chi xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt	100 m ²	Từ tháng 4/2022 đến tháng 3/2023	Trung bày và bán các sản phẩm rượu vang

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Lâm Đồng để phục vụ sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Tại Công ty mẹ			
Số 31, 32 Ngô Văn Sở, Phường 9, TP. Đà Lạt	8.593,0 m ²	50 năm từ ngày 01/01/1996	Sản xuất kinh doanh
Lô 2, 4, 6 điểm Công nghiệp Phát Chi, xã Xuân Trường, TP. Đà Lạt	19.258,9 m ²	50 năm từ ngày 02/04/2009	Xây dựng nhà máy chế biến rượu vang
Lô đất tại Xã Trạm Hành, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	30.220,8 m ²	Từ 02/02/2015 đến 02/04/2059	Xây dựng nhà máy sản xuất rượu vang
Tại Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng			
Quốc lộ 20 Thị trấn Madaguôi - Đoạn từ Cống trạm biển thế đến km 84	18.096 m ²	Đến hết ngày 13/06/2062	Sản xuất kinh doanh

Theo các hợp đồng này, Công ty mẹ và Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2023	01/04/2022
Đô la Mỹ	USD	21.277,92	121.010,32

d) Nợ khó đòi đã xử lý

		31/03/2023	01/04/2022
		VND	VND
- Hebei Cangzhou New Century Foreign		124.172.814	124.172.814
		124.172.814	124.172.814

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	188.375.324.600	228.337.906.969
Doanh thu bán hàng hóa	49.139.023	430.119.789
Doanh thu cung cấp dịch vụ	861.145.158	15.620.048.057
	189.285.608.781	244.388.074.815

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	86.279.578	5.439.168
- Hàng bán bị trả lại	1.911.235.708	2.093.992.063
	1.997.515.286	2.099.431.231

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.657.210	319.953.971
Giá vốn của thành phẩm đã bán	177.305.589.547	223.873.040.502
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.017.365.167	(400.348.754)
	181.362.611.924	223.792.645.719

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	345.049.301	564.240.299
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	402.191.622	704.841.718
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	31.448.652	6.801.461
	778.689.575	1.275.883.478

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	661.793.483	427.236.089
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.451.197.574	220.960.861
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	110.112.289	168.896.831
Chi phí tài chính khác	7.867.494	1.368.121
	3.230.970.840	818.461.902

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.103.516.586	1.847.292.238
Chi phí nhân công	711.253.264	526.383.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.122.586.618	1.117.515.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.393.017.136	2.133.983.852
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	1.187.562.673	287.194.280
Chi phí khác bằng tiền	418.713.581	342.660.147
	6.936.649.858	6.255.029.334

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.614.365	68.201.881
Chi phí nhân công	5.114.267.075	4.387.057.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.287.691	232.752.128
Thuế, phí, và lệ phí	737.702.494	383.940.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.162.454.646	1.392.213.315
Chi phí khác bằng tiền	1.886.577.807	1.270.196.716
	10.268.904.078	7.734.361.527

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	158.385.721	168.625.000
Tiền thuế truy thu, phạt chậm nộp thuế	57.054.824	61.477.434
Chi phí khác	806.159	-
	216.246.704	230.102.434

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	104.884.533
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	73.750.131	1.374.957.754
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	-	1.374.957.754
- Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	73.750.131	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	73.750.131	1.479.842.287

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.267.731.182	1.973.642
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.267.731.182	1.973.642

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.265.757.540	-
	2.265.757.540	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(16.287.198.412)	3.254.865.239
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(16.287.198.412)	3.254.865.239
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.657.150	14.657.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.111)	222

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.821.553.918	211.070.849.799
Chi phí nhân công	22.686.337.391	22.000.526.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.532.646.184	7.291.182.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.325.314.617	3.201.343.659
Chi phí khác bằng tiền	4.682.684.295	14.842.576.210
	231.048.536.405	258.406.478.688

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.771.516.101	-	-	10.771.516.101
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.543.348.525	-	-	16.543.348.525
Các khoản cho vay	500.000.000	-	-	500.000.000
	27.814.864.626	-	-	27.814.864.626
Tại ngày 01/04/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.743.951.851	-	-	25.743.951.851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.001.142.824	15.000.000	-	20.016.142.824
	45.745.094.675	15.000.000	-	45.760.094.675

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	10.808.138.150	160.000.000	-	10.968.138.150
Phải trả người bán, phải trả khác	3.705.319.998	-	-	3.705.319.998
	14.513.458.148	160.000.000	-	14.673.458.148
Tại ngày 01/04/2022				
Vay và nợ	15.455.906.800	240.000.000	-	15.695.906.800
Phải trả người bán, phải trả khác	9.314.442.039	-	-	9.314.442.039
	24.770.348.839	240.000.000	-	25.010.348.839

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 98/NQ-CPTP-HĐQT ngày 31 tháng 05 năm 2023, thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Trồng nho, sản xuất và mua bán rượu	Sản xuất, kinh doanh điều	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	78.261.981.029	108.115.828.285	920.775.873	187.298.585.187
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	8.435.760.366	(3.640.158.673)	1.129.879.878	5.925.481.571
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	2.411.502.800			2.411.502.800
Tài sản bộ phận	121.689.536.054	88.621.096.693		210.310.632.747
Tổng Tài sản	121.689.536.054	88.621.096.693	-	210.310.632.747
Nợ phải trả của các bộ phận	5.405.594.584	14.230.246.068		19.635.840.652
Tổng Nợ phải trả	5.405.594.584	14.230.246.068	-	19.635.840.652

Theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	85.034.620.982	102.253.472.513	187.288.093.495
Tài sản bộ phận			210.310.632.747
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	2.411.502.800		2.411.502.800

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
		đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
		VND	VND
Mua hàng		1.168.466.607	1.062.590.277
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ	1.168.466.607	1.062.590.277

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
		đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Tiền lương, thưởng và thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc			
- Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch HĐQT	34.200.000	44.750.000
- Trần Chí Sơn	Thành viên	28.800.000	43.250.000
- Nguyễn Văn Việt	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)	-	29.625.000
- Đỗ Thành Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	6.500.000	110.150.000
- Nghiêm Văn Thăng	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)	-	24.000.000
- Lê Thúy Hằng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)	411.300.000	442.600.000
- Lê Trung Thành	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2021)	1.800.000	500.000
- Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính	298.580.000	310.500.000
		781.180.000	1.005.375.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 06 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng